TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2025/DS-ST
Ngày: 26-12-2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Châu Nguyễn Xuân Thu
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Quốc Thanh
Ông Đỗ Đức Vinh

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Bùi Văn Hiếu -Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 610/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông Ngô Tấn P, sinh ngày 01/01/1965, căn cước công dân: 07706500xxx, cấp ngày 19/03/2025. Nơi cấp: Bộ Công an.

Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 13/06/1964, căn cước công dân: 060164xxx, cấp ngày 07/9/2022. Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng địa chỉ: xã B, thành phố Hồ Chí Minh, (Ông P có mặt, bà T vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh ngày 20/4/1960, CCCD số 045060004702 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/7/2021, địa chỉ: Tổ 8, ấp Thanh Bình 3, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Nay là Tổ 8, ấp Thanh Bình 3, xã Bình Châu, thành phố Hồ Chí Minh), (Có mặt).

Bị đơn: Ông Trịnh Đình G, sinh ngày 03/12/1957, CCCD số 0520570xxx do Cục cảnh sát quản lý về trật tự xã hội cấp ngày 23/09/2022. Địa chỉ: xã B, thành phố Hồ Chí Minh, (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Ngô Tấn P, bà Nguyễn Thị T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông

Trần Văn H trình bày: Vào ngày 12/10/2022 vợ chồng nguyên đơn ông P bà T có cho ông Trịnh Đình G vay số tiền là 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 20% một năm (theo giấy cho mượn tiền). Từ đó đến nay đã hơn ba năm ông G chỉ trả cho vợ chồng ông P, bà T là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) tiền lãi. Vợ chồng ông P, bà T đã rất nhiều lần đòi ông G phải trả tiền vốn và lãi nhưng ông G không trả.

Nguyên đơn yêu cầu buộc ông Trịnh Đình G trả cho vợ chồng ông P, bà T số tiền là:

Tiền vốn: 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Tiền lãi từ ngày cho vay là ngày 12/10/2022 đến ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 25/11/2025 là 03 năm, 01 tháng, 13 ngày x 20%/125.000.000 đồng = 78.000.000 đồng - 14.000.000 đồng = 64.000.000 đồng, tổng cộng là 125.000.000 đồng tiền vốn + 64.000.000 đồng tiền lãi = 189.000.000 đồng.

Ông P, bà T chỉ cho ông G mượn tiền, không có cho vợ ông G mượn tiền, nên chỉ yêu cầu ông G trả số tiền này.

Tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu buộc ông Trịnh Đình G trả cho vợ chồng ông P, bà T số tiền là:

Tiền vốn: 125.000.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày cho vay là ngày 12/10/2022 đến ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 25/11/2025 là 03 năm, 01 tháng, 13 ngày x 20%/125.000.000 đồng = 77.773.000 đồng - 14.000.000 đồng = 63.773.000 đồng, tổng cộng là 125.000.000 đồng tiền vốn + 63.773.000 đồng tiền lãi = 188.773.000 đồng.

- Bị đơn ông Trịnh Đình G trình bày: Ông G đồng ý còn nợ ông P, bà T số tiền vốn gốc là 125.000.000 đồng, tiền này không có liên quan vợ ông G, là một mình ông G vay tiền tiêu xài cá nhân của ông, ông G không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn, lý do không đồng ý trả lãi do ông P là do lúc trước ông P có hứa là không trả lãi, nhưng nay khởi kiện lại yêu cầu trả lãi. Trước đây ông G đã trả lãi cho ông P nhiều lần, việc trả lãi không có giấy tờ giao nhận tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại xã Bình Châu, thành phố Hồ Chí Minh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

Nguyên đơn ông P, bà T yêu cầu buộc ông Trịnh Đình G trả cho vợ chồng ông P bà T số tiền là:

Tiền vốn: 125.000.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày cho vay là ngày 12/10/2022 đến ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 25/11/2025 là 03 năm, 01 tháng, 13 ngày x 20%/125.000.000 đồng = 77.773.000 đồng - 14.000.000 đồng = 63.773.000 đồng, tổng cộng là 125.000.000 đồng tiền vốn + 63.773.000đ tiền lãi = 188.773.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng bị đơn ông G còn nợ nguyên đơn số tiền chưa trả cho nguyên đơn là 125.000.000 đồng, và tiền lãi là 77.773.000 đồng - 14.000.000 đồng = 63.773.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy cho mượn tiền ghi ngày 12/10/2022 có chữ ký của người mượn là ông Trịnh Đình G và chữ ký của người cho mượn là ông Ngô Tấn P. Ông G cũng xác định có vay tiền của ông P, bà T số tiền là 125.000.000 đồng, phù hợp với chứng cứ giấy vay tiền. Do đó, căn cứ Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông G phải trả số tiền 125.000.000 đồng cho nguyên đơn ông P, bà T.

- Về lãi suất:

Ông G khai đã trả lãi cho nguyên đơn nhiều lần, việc đưa tiền không có làm giấy giao nhận tiền, không có người làm chứng, ông P thừa nhận chỉ nhận số tiền lãi của ông G tổng cộng là 14.000.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày cho vay là ngày 12/10/2022 đến ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 25/11/2025 là 03 năm, 01 tháng, 13 ngày x 20%/125.000.000 đồng = 77.773.000 đồng. Ông G đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi tổng cộng là 14.000.000 đồng, nên trừ số tiền này ra thì ông G còn phải trả cho nguyên đơn là 63.773.000 đồng. Xét thấy các bên có thỏa thuận lãi suất 20%/năm tại giấy cho mượn tiền ghi ngày 12/10/2022, mức lãi suất 20%/năm là phù hợp quy định pháp luật, nên căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông G còn phải trả số tiền lãi suất cho nguyên đơn là 63.773.000 đồng.

Tổng cộng ông G phải trả cho ông P, bà T số tiền gốc là 125.000.000 đồng và 63.773.000 đồng tiền lãi = 188.773.000 đồng.

[3]*Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông G là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4]*Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Tấn P, bà Nguyễn Thị T đối với ông Trịnh Đình G.

Buộc ông Trịnh Đình G có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Tấn P, bà Nguyễn Thị T số tiền 188.773.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Đình G được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ngô Tấn P, bà Nguyễn Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.725.000 (Bốn triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0042839 ngày 27/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/12/2025), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 14, thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nguyễn Xuân Thu